TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 02 năm 2020
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Loan**

2. Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 751/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Thạch Thị T**, sinh năm 1977 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Ấp 10, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1979 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Thạch Thị T** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Nguyễn Văn H, sinh năm 2000 (Giới tính: Nam) và Nguyễn Thị T, sinh năm 2001 (Giới tính: Nữ). Do, các cháu đã trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị Trần Diệu Chinh yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

*Đối với bị đơn anh **Nguyễn Văn D***: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; nhưng anh D vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Căn cứ đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời và đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, xác định chị T và anh D không có đăng ký kết hôn; Mặc dù, anh D vắng mặt và không có ý kiến phản hồi; nhưng được chị T xác định chị và anh D chung sống với nhau từ năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Chị T và anh D có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký theo quy định nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức.

Nay, chị T yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, hôn nhân giữa chị T và anh D có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06

tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[5] Về con chung: Giữa chị T và anh D có 02 người con chung tên: Nguyễn Văn H, sinh năm 2000 (Giới tính: Nam) và Nguyễn Thị T, sinh năm 2001 (Giới tính: Nữ). Do, hiện các cháu đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ: Do anh D cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị T xác định giữa chị và anh D không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc chị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm), theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Thạch Thị T và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

Về án phí: Số tiền 300.000 đồng mà chị Thạch Thị T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002915 ngày 02/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang